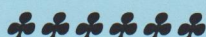


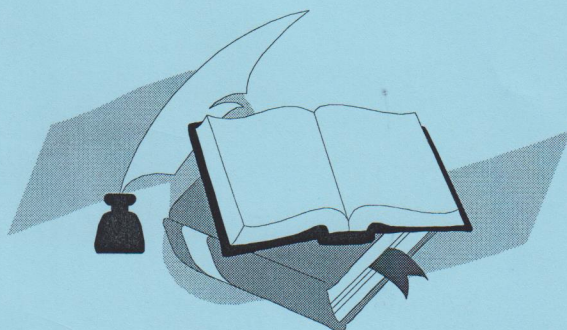
**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOR ĐÀ NẴNG**

MST : 0400422373



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31/03/2018



Nơi nhận : Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		45.005.550.475	39.998.028.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.817.766.413	3.660.913.091
1. Tiền	111		3.817.766.413	3.660.913.091
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.691.804.042	9.499.934.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.700.805.684	6.706.803.473
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		2.619.049.125	1.803.996.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.132.279.300	2.754.919.104
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.760.330.067)	(1.765.784.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		25.272.259.940	21.769.651.100
1. Hàng tồn kho	141		26.500.895.459	22.998.286.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.228.635.519)	(1.228.635.519)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.223.720.080	5.067.529.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		(265.115.292)	165.018.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.488.835.372	4.902.510.641
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		20.489.723.144	20.448.312.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.163.694.818	5.163.694.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		21.000.000	21.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Phải thu về cho vay dài hạn (12832)	215A			
Phải thu về cho vay dài hạn (22882)	215B		21.000.000	21.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		5.163.694.818	5.163.694.818
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(21.000.000)	(21.000.000)
I. Tài sản cố định	220		10.379.619.018	10.857.776.571
TSCĐ hữu hình	221		10.379.619.018	10.857.776.571
Nguyên giá	222		32.455.380.378	32.455.380.378
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.075.761.360)	(21.597.603.807)
TSCĐ thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
TSCĐ vô hình	227			
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
II. Bất động sản đầu tư	230		3.075.023.388	3.075.023.388
Nguyên giá	231		5.575.942.313	5.575.942.313
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.500.918.925)	(2.500.918.925)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		170.814.192	203.796.106
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		170.814.192	203.796.106
A. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.700.571.728	1.148.021.939
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.700.571.728	1.148.021.939
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		65.495.273.619	60.446.340.937
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		36.264.000.488	30.578.820.550
I. Nợ ngắn hạn	310		36.264.000.488	30.578.820.550
Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.660.510.095	6.364.654.294
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.000.000	1.149.603.189
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		202.804.873	231.811.743
Phải trả người lao động	314		3.261.578.621	1.666.033.585
Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		247.111.112	31.111.109
Phải trả ngắn hạn khác	319		588.518.708	387.481.757
Tài sản thừa chờ giải quyết	319A			
Kinh phí công đoàn	319B		219.896.529	170.876.627
Bảo hiểm xã hội	319C		216.161.748	62.904.465
Bảo hiểm xã hội	319C			
Bảo hiểm xã hội	319C		1.458.990	
Bảo hiểm xã hội	319C			
Bảo hiểm xã hội	319C		214.702.758	62.904.465
Bảo hiểm xã hội	319C			
Bảo hiểm y tế	319D		24.458.435	
Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	319E			
Bảo hiểm thất nghiệp	319F		8.247.386	
Phải trả ngắn hạn khác (33881)	319G		119.754.610	153.700.665
Phải trả ngắn hạn khác (13881)	319H			
Nợ ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319I			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.911.550.673	20.345.491.130
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.271.926.406	402.633.743
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
III. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		29.231.273.131	29.867.520.387
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.231.273.131	29.867.520.387
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		20.182.500.000	20.182.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.182.500.000	20.182.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ (*)	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.794.242.116	6.676.879.047
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.254.531.015	3.008.141.340
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.840.427.858	658.599
LNST chưa phân phối kỳ này	421B		414.103.157	3.007.482.741
Nguyên vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
Nguyên kinh phí và quỹ khác	430			
Nguyên kinh phí	431			
Nguyên kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		65.495.273.619	60.446.340.937

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Thái văn Khoa

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Huy



Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Phần 1 - Lỗi lỗi

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		93,646,616,882	92,292,840,161	93,646,616,882	92,292,840,161
2	Các khoản giảm trừ	2		0		0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		93,646,616,882	92,292,840,161	93,646,616,882	92,292,840,161
4	Giá vốn hàng bán	11		89,246,143,309	89,201,315,463	89,246,143,309	89,201,315,463
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,400,473,573	3,091,524,698	4,400,473,573	3,091,524,698
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		47,628,539	146,734,825	47,628,539	146,734,825
7	Chi phí hoạt động tài chính	22		267,304,945	253,588,189	267,304,945	253,588,189
	Trong đó : lãi vay	23		257,141,073	189,571,329	257,141,073	189,571,329
8	Chi phí bán hàng	24		1,911,150,960	955,938,206	1,911,150,960	955,938,206
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,786,691,886	1,381,301,754	1,786,691,886	1,381,301,754
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		482,954,321	647,431,374	482,954,321	647,431,374
11	Thu nhập khác	31		34,674,625	11,801,605	34,674,625	11,801,605
12	Chi phí khác	32		0	3,500,000	0	3,500,000
13	Lợi nhuận khác	40		34,674,625	8,301,605	34,674,625	8,301,605
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		517,628,946	655,732,979	517,628,946	655,732,979
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		103,525,789	131,146,596	103,525,789	131,146,596
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		414,103,157	524,586,383	414,103,157	524,586,383
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.052	2.599	2.052	2.599

Ghi chú : Bảng tổng hợp toàn công ty đã loại trừ :

- Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Thái Văn Khoa

Nguyễn Đức Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

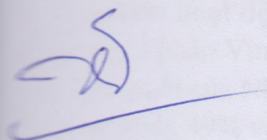
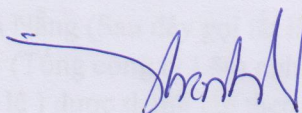
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		517,628,946	3,820,763,581
2. Điều chỉnh cho các khoản		717,194,834	814,386,457
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		478,157,553	1,385,270,172
03 - Các khoản dự phòng		(5,454,000)	124,519,295
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			33,591,359
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12,649,792)	(1,394,284,909)
06 - Chi phí lãi vay		257,141,073	665,290,540
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1,234,823,780	4,635,150,038
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,805,815,624)	3,066,302,420
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		(3,502,608,840)	(5,084,991,285)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		1,292,447,634	361,803,531
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		(122,415,849)	(929,047,521)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(257,141,073)	(665,290,540)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(162,502,705)	(959,377,133)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(300,000,000)	(613,032,825)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,326,212,677)	(188,483,315)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32,981,914	(6,240,164,604)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			147,000,000
26 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,649,792	1,247,284,909
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45,631,706	(4,845,879,695)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		20,754,129,651	106,179,291,343
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(17,188,070,108)	(96,849,506,705)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(128,625,250)	(2,018,250,000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3,437,434,293	7,311,534,638

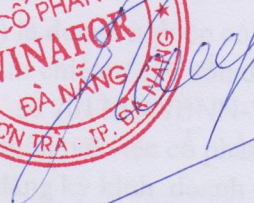
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		156,853,322	2,277,171,628
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		3,660,913,091	1,383,505,855
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			235,608
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>3,817,766,413</u>	<u>3,660,913,091</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Thái Văn Khoa

Nguyễn Đức Huy

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty cổ phần Vinafor Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần Vinafor Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "công ty") là doanh nghiệp có vốn góp cổ phần chi phối của Nhà nước (Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chiếm 51% vốn điều lệ, các cổ đông khác 49% vốn điều lệ) được thành lập theo quyết định số 7013/QĐ/BNN-TCCB ngày 30/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa Công ty sản xuất và xuất nhập khẩu lâm sản Đà Nẵng, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400422373 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/06/2002 (giấy chứng nhận đăng ký này đã được điều chỉnh 20 lần và lần thứ 20 vào ngày 14/03/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo luật doanh nghiệp, điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Ngành nghề kinh doanh chính :

- Xuất nhập khẩu: Lâm sản và các sản phẩm nông lâm kết hợp, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải xe máy, hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất.
- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.
- Ngành lâm nghiệp khác.
- Cung ứng vật tư nông lâm nghiệp, dịch vụ cho miền núi và đời sống.
- Vận chuyển khách du lịch, dịch vụ văn hoá công cộng.
- Trồng rừng và phát triển rừng kinh tế.
- Khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản, nông sản, bánh kẹo, thức ăn gia súc.
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, đóng gói bao bì.
- Thiết kế, điều tra quy hoạch rừng, tìm và tạo nguồn quỹ đất để trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng, quản lý trồng rừng.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, karaoke.
- Dịch vụ phòng và chống các côn trùng hại người và gia súc, phòng và diệt mối mọt, hà mọt
- Kinh doanh các loại thuốc trừ sâu.
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế.
- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.
- Dịch vụ café, nước giải khát, đồ uống, dịch vụ giặt là, dịch vụ cắt tóc, gội đầu.
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu, dịch vụ tắm hơi, dịch vụ giữ xe.
- Kinh doanh than, quặng mỏ và khoáng sản.
- Kinh doanh phụ tùng và xăm lốp ô tô.
- Kinh doanh thiết bị, máy móc phụ vụ cho ngành giao thông và công nghiệp.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

1/ Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam (VND), các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch của Liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 về việc thông tư quy định về ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

2/ Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các sản phẩm đồ gỗ, gỗ các loại, và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 về việc Thông tư hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được.

4/ Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

5/ Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá được phản ánh theo thực tế

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng theo mức đăng ký với Cục thuế TP ĐN tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng

10 năm 2009 của Bộ tài chính và quyết định 45/2013/QĐ-BTC

Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40
Máy móc thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07
TSCĐ hữu hình khác	04 - 20
TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất lâu dài)	Không khấu hao

Kế toán các hoạt động liên doanh

Công ty có hoạt động liên doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đây là hoạt động

kinh doanh đồng kiểm soát. Các chi phí và doanh thu phát sinh của hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được đối tác tập hợp, theo dõi riêng, lãi lỗ trước thuế được chia căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Ghi nhận chi phí bảo hành sản phẩm.

Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế của mỗi năm tài chính được phân phối căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu dịch vụ khách sạn, dịch vụ bảo quản được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ, khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu bán hàng bao gồm: doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ xuất khẩu và trên thị trường nội địa, kinh doanh máy móc thiết bị, Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi đã giao hàng, được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hoá đơn bán hàng. Riêng đối với hàng xuất khẩu, doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá được chuyển qua lan can tàu (FOB).

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng:
- Thuế suất 10% đối với các dịch vụ, hoạt động kinh doanh đại lý ván MDF, kinh doanh gỗ dịch vụ du lịch khách sạn và bảo quản gỗ
- Thuế suất 0% đối với các sản phẩm gỗ xuất khẩu
- Không chịu thuế GTGT : hoạt động ương cây giống và hàng NLS thu mua của nông dân bán cho các đơn vị kinh doanh thương mại.
- Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1. Tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	290,981,270	118,705,361
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	3,526,785,143	3,321,937,889
Tiền gửi ngân hàng USD	505,726,214	220,269,841
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	0	0
Cộng	4,323,492,627	3,660,913,091

2. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
a. Phải thu của khách hàng chi tiết		
theo khách hàng lớn		
- Dehner Gmbh & Co.KG	356,405,690	1,096,978,561
- Heavy metal Inc (Nobel)	1,236,318,997	
- Global home K.S		
- Rusta AB		
- Cypress, sunnadaya co., ltd	382,065,133	184,966,572
- Cty TNHH XN Nguyên liệu giấy Việt Nhật	749,037,168	3,989,689,582
- Kosmos Internatinon S.A		
- Các công ty cá nhân khác	1,976,978,696	1,435,168,758
Cộng	4,700,805,684	6,706,803,473

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan

Tcty Lâm nghiệp VN

Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
0	0

3. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
a. Ngắn hạn	4,107,722,900	5,030,705,416
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2,248,575	
- Ký quỹ ký cược	29,542,420	29,542,420
- Tạm ứng	4,075,931,905	4,973,159,996
- Phải thu khác		28,003,000
a. Dài hạn	5,163,694,818	5,163,694,818
Ký quỹ, ký cược dài hạn	32,888,250	32,888,250
Đầu tư rừng liên doanh	5,130,806,568	5,130,806,568
Cộng	9,271,417,718	10,194,400,234

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	6,983,179,156	6,166,393,665
Công cụ, dụng cụ	37,201,528	191,310,152
Chi phí SXKD dở dang	13,462,021,457	11,125,724,426
Thành phẩm	1,449,864,621	1,492,205,255
Hàng hóa	104,713,138	105,037,171
Hàng gửi đi bán		
Cộng	22,036,979,900	19,080,670,669

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

1,228,635,519

1,228,635,519

Cộng

1,228,635,519

1,228,635,519

5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VNĐ

VNĐ

0

0

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Đầu tư vào liên doanh Cty Lâm sản Quảng trị

Đơn vị khác

5,130,806,568

5,130,806,568

Cty TNHH Lâm nghiệp đường 9

0

0

Công ty TNHH Lâm nghiệp Triệu Hải

5,130,806,568

5,130,806,568

Cộng

5,130,806,568

5,130,806,568

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Dự phòng đầu tư trồng rừng Cty LN đường 9

- Dự phòng đầu tư trồng rừng Cty LN triệu Hải

0

0

6. Chi phí trả trước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VNĐ

VNĐ

a. Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng

9,379,782

126,652,255

Chi phí mua bảo hiểm

9,944,625

14,916,936

Chi phí khác

165,740,706

38,366,393

Cộng

185,065,113

179,935,584

b. Dài hạn

259,043,250

259,043,250

Chi phí thuê đất KCN của XN CBG

226,155,000

226,155,000

Ký quỹ ký cược

32,888,250

32,888,250

Chi phí sửa chữa nhà xưởng

1,256,916,726

894,271,938

Cộng

1,515,959,976

1,153,315,188

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	12.518.813.040	13.232.829.339	3.391.205.300	708.226.433		2.604.306.266	32.455.380.378
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	12.518.813.040	13.232.829.339	3.391.205.300	708.226.433		2.604.306.266	32.455.380.378
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.888.843.319	7.399.107.685	2.072.544.053	632.802.484		2.604.306.266	21.597.603.807
- Khấu hao trong năm	129.730.536	274.625.346	57.639.393	16.162.278			478.157.553
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	9.018.573.855	7.673.733.031	2.130.183.446	648.964.762		2.604.306.266	22.075.761.360
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	3.629.969.721	5.833.721.654	1.318.661.247	75.423.949			10.857.776.571
- Tại ngày cuối năm	3.500.239.185	5.559.096.308	1.261.021.854	59.261.671			10.379.619.018

Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.575.942.313			5.575.942.313
Chi phí sử dụng đất	2.330.218.560			2.330.218.560
Giá trị và quyền sử dụng đất	3.245.723.753			3.245.723.753
Chi phí hạ tầng				
Chi phí hao mòn lũy kế	2.500.918.925			2.500.918.925
Chi phí sử dụng đất	2.500.918.925			2.500.918.925
Giá trị và quyền sử dụng đất				
Chi phí hạ tầng				
Giá trị còn lại	3.075.023.388			3.075.023.388
Chi phí sử dụng đất	2.330.218.560			2.330.218.560
Giá trị và quyền sử dụng đất	744.804.828			744.804.828
Chi phí hạ tầng				
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Chi phí sử dụng đất				
Giá trị và quyền sử dụng đất				
Chi phí hạ tầng				
Giá trị do suy giảm giá trị				
Chi phí sử dụng đất				
Giá trị và quyền sử dụng đất				
Chi phí hạ tầng				
Giá trị còn lại				
Chi phí sử dụng đất				
Giá trị và quyền sử dụng đất				
Chi phí hạ tầng				

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ngắn hạn		
Cty CP Tân Tiến	223,890,885	0
Công ty TNHH Lâm sản Thanh Lộc		
Công ty TNHH SX-TM DV Nguyễn Đình	285,494,000	285,494,000
Công ty TNHH TMDV và SX Hiệp Nghĩa	604,756,350	503,362,200
INTN TM và DV Tú Phương	685,016,393	82,761,223
Cty TNHH SX TM Tân nam Bình	84,420,987	
Cty TNHH SX và TM Nguyễn Đức	92,426,000	
Cty TNHH SX và TM Nguyễn Đức		165,073,500
INTN CBG Hồ văn Vĩnh	232,454,310	
Cty TNHH và XD Tổng hợp đức phát	290,570,610	
Cty TNHH MTV SX-TM và DV Hiệp Sĩ	126,444,450	
Hồ Thị Diệu Hiền	154,339,853	
Doanh nghiệp tư nhân Q & B	121,350,000	
Cty TNHH SX keo dán vải nhám Bá lộc		12,870,000
Cty TNHH Hiếu nam	609,950,000	840,763,000
Cty TNHH SXTMDV bao bì carton Hồng Đào		54,525,268
Công ty TNHH Bao bì tấn Đạt	1,192,577,811	848,374,456
Cty TNHH Nguyễn Đình nam		229,172,790
Cty TNHH MTV Đồng Tuấn Phát	388,127,781	373,500,000
Cty TNHH TM Dv Thịnh Việt		284,156,400
Cty TNHH MTV XNK Vũ tam Long	167,541,000	124,517,250
Cty TNHH Điện thư dung		68,856,040
Cty CP SX TMDV Quảng cáo Xuyên á		530,701,600
Cửa hàng An Thuận Phát		306,902,624
Công ty TNHH vận tải anh Toàn Phát		94,099,000
Các cá nhân đơn vị khác	1,401,149,665	1,559,524,943
Cộng	6,660,510,095	6,364,654,294

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế GTGT	7,372,204	19,716,304
Thuế XNK		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103,525,789	146,145,691
Thuế thu nhập cá nhân	91,906,880	49,592,734
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	202,804,873	215,454,729

III. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	219,896,529	170,876,627
Bảo hiểm xã hội	216,161,748	62,904,465
Bảo hiểm y tế	24,458,435	
Bảo hiểm thất nghiệp	8,247,386	
Các khoản phải trả phải nộp khác		
+ Tiền cổ tức phải trả		
+ Doanh thu chưa thực hiện	247,111,112	31,111,109
+ Tiền nghỉ việc theo chế độ		
+ Phải trả khác	119,754,610	153,700,665
Cộng	835,629,820	418,592,866

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng ĐT và PT Hải vân	23,911,550,673	20,345,491,130
- Vay ngân hàng TMCP Quân đội		
- Vay Ngân hàng LD Việt Nga		
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN ĐN		
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng		
- Vay cá nhân, Cổ đông và CBCNV		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	23,911,550,673	20,345,491,130

13. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Số dư đầu năm	20,182,500,000		6,676,879,047	3,008,141,340	29,867,520,387
Tăng trong năm	0	0	117,363,069	5,546,177,247	5,663,540,316
- Tăng từ LNST			117,363,069	5,546,177,247	5,663,540,316
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	6,299,787,572	6,299,787,572
- Lỗ trong kỳ					0
- Giảm khác				6,299,787,572	6,299,787,572
Số dư cuối kỳ	20,182,500,000	0	6,794,242,116	2,254,531,015	29,231,273,131

14. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Vốn đầu tư của Tổng công ty Lâm nghiệp VN	10,296,000,000	10,296,000,000
Vốn đầu tư của các cổ đông khác	9,886,500,000	9,886,500,000
Cộng	20,182,500,000	20,182,500,000

a- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm	20,182,500,000	20,182,500,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20,182,500,000	20,182,500,000

b-Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu được phát hành	201,825	201,825
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	201,825	201,825
- Cổ phiếu thường	201,825	201,825
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	201,825	201,825
- Cổ phiếu thường	201,825	201,825
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	100.000đ/1 Cp	100.000đ/1 Cp

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,794,242,116	6,676,879,047

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển : Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô SXKD của Cty
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình KD, sau khi đã bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động KD

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	93,646,616,882	405,169,252,088
+ Doanh thu nguyên liệu giấy, gỗ, sản phẩm gỗ, hàng hóa	92,905,562,576	399,712,540,688
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ và DT khác	741,054,306	5,456,711,400
+ Doanh thu hoạt động gieo ươm, khai thác rừng		
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu về bán hàng hóa dịch vụ	93,646,616,882	405,169,252,088
16. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	89,246,143,309	388,956,568,072
Cộng	89,246,143,309	388,956,568,072
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,649,792	95,041,318
- Lãi từ hoạt động đầu tư trồng rừng		1,151,351,055
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34,978,747	238,480,756
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi cổ tức từ cty lâm sản Quảng trị		
Cộng	47,628,539	1,484,873,129
18. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	257,141,073	665,290,540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,163,872	141,374,986
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại do dư cuối năm		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	267,304,945	806,665,526

19. Thu nhập khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Thu tiền đền bù rừng hòa bắc		278,000,000
- Thanh lý TSCĐ		147,000,000
- Tiền bán tôn cũ	17,690,909	
- Thu tiền bán hàng mẫu	6,752,615	66,018,899
- Hoàn nhập khoản phải trả không có người đòi		21,663,520
- Thuởng bảo vệ an ninh tổ quốc	780,000	730,000
- Thu tiền Bảo vệ rừng tự nhiên	9,451,101	8,062,000
- Các khoản khác		
Cộng	34,674,625	521,474,419

20. Chi phí khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Chi phí rừng hòa bắc bị giải tỏa		154,354,385
- Trả tiền hải quan cưỡng chế		97,896,899
- Chi phí nộp phạt hành chính		13,100,000
- Phạt hợp đồng kinh tế (giao hàng trễ)		68,085,000
- Phạt chậm nộp thuế TNDN		1,262,345
- Điều chỉnh kê khai thuế		1,705,016
- Các khoản chi phí khác		600,000
- UBCK nhà nước phạt		30,000,000
Cộng	0	367,003,645

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	517,628,946	3,819,871,045
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản tiền phạt hành chính, phí loại trừ		
Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền nợ phải thu năm trước vào năm nay		
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ nợ phải thu lỗ năm 2015 chuyển sang năm nay		
Thu nhập chịu thuế TNDN	517,628,946	3,820,763,581
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN bổ sung theo biên bản thanh tra thuế		
Tiền thuế	103,525,789	813,280,840
Lợi nhuận sau thuế TNDN	414,103,157	3,007,482,741

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh

- Các bên liên quan :

Tên : Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần

Địa điểm : 127 Lò Đúc - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Quan hệ : Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ

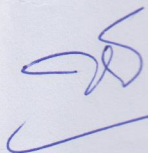
Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Người lập biểu

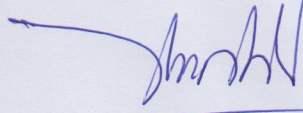
Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hà



Thái Văn Khoa



Nguyễn Đức Huy